|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/NQ-HĐND | *Kon Tum, ngày tháng năm 2020* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của** **Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

**KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ các Luật: Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung tiết 2.1, 2.2, 2.3 điểm 2 khoản IIIĐiều 1 Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, như sau:

“2.1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn:gồm 199 điểm;tổng diện tích đất sử dụng 4.511,71 ha *(chi tiết Phụ lục 1 kèm theo)*, cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại khoáng sản** | **Số điểm QH** | **Diện tích (ha)** | **Tài nguyên dự báo (ngàn m3)** |
| 1 | Đá xây dựng | 65 | 1.153 | 108.979,9 |
| 2 | Cát xây dựng | 90 | 2.820,35 | 27.996,028 |
| 3 | Đất làm VLXDTT | 23 | 231,06 | 15.100,85 |
| 4 | Sét gạch ngói | 18 | 281,4 | 8.726,5 |
| 5 | Than bùn | 3 | 25,9 | 311,3 |
|  | **Tổng cộng** | **199** | **4.511,71** | **161.114,578** |

2.2. Khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương quản lý cấp phép: gồm 01 điểm quặng sắt tại xã Ia Đal, huyện Ia H’Drai; diện tích 26 ha; trữ lượng 803.436 tấn.

2.3. Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định, công bố:gồm 02 điểm(01 điểm Quarzit tại xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, diện tích 4,72 ha; 01 điểm Serpentin làm đá ốp lát tại xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, diện tích 2,7 ha); tổng diện tích 7,42 ha (*Chi tiết Phụ lục 2 kèm theo*)”.

**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2020./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Ban công tác Đại biểu Quốc hội;  - Bộ Tư pháp *(Cục Kiểm tra văn bản QPPL)*;  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Ủy ban MTTQVN tỉnh;  - Các ban HĐND tỉnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các Sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh;  - Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;  - Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH tỉnh, UBND tỉnh;  - Báo Kon Tum, Đài PT-TH tỉnh, Công báo tỉnh;  - Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - Lưu: VT, CTHĐ. | **CHỦ TỊCH** |

**PHỤ LỤC 1**

**KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**THÔNG THƯỜNG, THAN BÙN***(Kèm theo Nghị quyết số: /2020/NQ-HĐND ngày tháng năm 2020*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **TT** | **Huyện, TP** | **Loại khoáng sản** | **Số điểm QH** | **Diện tích (ha)** | **Tài nguyên dự báo (ngàn m3)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đăk Glei** | | **24** | **305,20** | **11874,50** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 8 | 100,70 | 7.624,50 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 3 | 44,10 | 2.646,00 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 13 | 160,40 | 1.604,00 |
| **2** | **Ngọc Hồi** | | **18** | **385,40** | **31429,80** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 9 | 203,30 | 29.145,00 |
|  | 2 | Cát xây dựng | 6 | 145,00 | 1.450,00 |
|  | 3 | Sét gạch ngói | 3 | 37,10 | 834,80 |
| **3** | **Đăk Tô** | | **22** | **385,80** | **10167,00** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 5 | 63,70 | 1.911,00 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 4 | 76,70 | 4.602,00 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 12 | 215,40 | 2.154,00 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 1 | 30,00 | 1.500,00 |
| **4** | **Tu Mơ Rông** | | **18** | **158,40** | **4066,40** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 7 | 81,10 | 2.446,00 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 2 | 12,20 | 769,40 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 7 | 24,70 | 245,00 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 2 | 40,40 | 606,00 |
| **5** | **Kon Plông** | | **20** | **330,60** | **9734,00** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 9 | 158,30 | 8.011,00 |
|  | 2 | Cát xây dựng | 11 | 172,30 | 1.723,00 |
| **6** | **Đăk Hà** | | **13** | **310,80** | **21952,80** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 5 | 164,50 | 20.843,00 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT |  |  |  |
|  | 3 | Cát xây dựng | 7 | 141,30 | 1.059,80 |
|  | 4 | Than bùn | 1 | 5,00 | 50,00 |
| **7** | **Kon Rẫy** | | **15** | **403,30** | **21707,978** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 2 | 76,90 | 17.784,00 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 2 | 6,50 | 566,75 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 11 | 319,90 | 3.357,228 |
| **8** | **Sa Thầy** | | **19** | **449,58** | **9148,00** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 6 | 71,10 | 4.333,00 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 2 | 6,20 | 372,00 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 7 | 354,18 | 3.538,00 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 4 | 18,10 | 905,00 |
| **9** | **Ia H'Drai** | | **16** | **469,57** | **7279,00** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 5 | 129,50 | 3885,00 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 11 | 340,07 | 3394,00 |
| **10** | **Thành phố Kon Tum** | | **34** | **1313,06** | **33755,10** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 9 | 103,90 | 12.997,40 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 10 | 85,36 | 6.144,70 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 5 | 947,10 | 9.471,00 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 8 | 155,80 | 4.880,70 |
|  | 5 | Than bùn | 2 | 20,90 | 261,30 |
|  |  |  |  |  |  |

**PHỤ LỤC 2**

**KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ**   
*(Kèm theo Nghị quyết số: /2020/NQ-HĐND ngày tháng năm 2020*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại khoáng sản**  *(Địa điểm và số hiệu điểm QH)* | **Diện tích (ha)** | **Tài nguyên dự báo** |
| 1 | Quarzit  Xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum (03ST) | 4,72 | 2.000 m3 quarzit tảng lăn tương đương 5.300 tấn |
| 2 | Serpentin làm ốp lát  Xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (BS23) | 2,7 | 156.125 tấn |